TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/DS-ST
Ngày: 03-12-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bành Văn Hải;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngọc Bích Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Lâm Phượng Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 39/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2021/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2021/QĐST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thu L (Út L1), sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp K Tr, xã CK, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. (có đơn xin vắng mặt)

Bị đơn: Ông Võ Văn D, sinh năm 1976; (vắng mặt)

Bà Trần Thị P, sinh năm 1977. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Lâm Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Kp, khu phố N, thị trấn G, huyện D, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà P. (Văn bản ủy quyền ngày 04-3-2021) (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Chị Võ Tâm N, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp P, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hoàng Th, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố H, phường T, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17-2-2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – Bà Võ Thu L trình bày:

Bà và vợ chồng bà P, ông D có quan hệ họ hàng, ông D gọi bà bằng cô. Vào ngày 04-02-2019 âm lịch bà P có điện thoại cho bà để hỏi vay số tiền 300.000.000 đồng, bà đồng ý thì bà P cho con bà P là Chị Võ Tâm N đến nhận tiền, khi nhận tiền chị N có viết giấy nợ và ký tên. Bà P nói vay tiền để làm vốn mua bán lúa, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 3%/tháng. Ngày 15-3-2019 âm lịch bà P vay của bà số tiền 70.000.000 đồng. Bà P nói vay để làm vốn mua bán lúa, có ghi giấy nợ bà P ký tên, không ghi thời hạn trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng. Bà P hứa trong tháng 3-2019 bà P sẽ trả cho bà cả hai khoản vay này. Đến hẹn bà đòi nhiều lần nhưng ông D bà P chị N không trả tiền lãi, đối với tiền nợ gốc bà P xin trả dần, bà đồng ý nhưng bà P, ông D, chị N chỉ trả được tổng số tiền 84.000.000 đồng, Ông Nguyễn Hoàng Th – chồng bà có ký nhận.

Nay bà đồng ý khấu trừ số tiền 84.000.000 đồng vào nợ gốc, còn lại 286.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông D bà P chị N có trách nhiệm liên đới trả cho 286.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ giai đoạn bà P trả tiền cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Bị đơn – bà Trần Thị P và đại diện theo ủy quyền – ông Nguyễn Lâm Q trình bày:

Bà P chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà thừa nhận có điện thoại hỏi vay bà L 300.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng và nhờ con bà là Chị Võ Tâm N đi nhận tiền giùm. Ngày 15-3-2019 âm lịch (tức ngày 19-4-2019 dương lịch) có vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng. Bà có trả dần cho bà L được số tiền 84.000.000 đồng, ông Th – chồng bà L ký nhận. Ngoài ra bà có bán cho bà L 4.095kg lúa tương đương số tiền 25.389.000 đồng để cấn trừ nợ, ông Th ký nhận (bà L không trả tiền cho bà mà dùng số tiền này để cấn trừ vào khoản nợ bà vay của bà L); bà cũng bán cho bà L 3.955kg lúa, tương đương số tiền 24.916.500 đồng, bà L yêu cầu giao khối lượng lúa này cho ông H, tiền bán lúa sẽ cấn trừ nợ giữa bà và bà L.

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L vì đây là khoản nợ riêng của bà, chị N chỉ nhận tiền giùm cho bà, do không hiểu biết nên chị N ký giấy nợ. Ông D cũng không biết khoản nợ này, do bà vay để sử dụng vào việc riêng. Tại phiên tòa, bà yêu cầu khấu trừ số tiền đã trả dần cho bà L là 84.000.000

đồng, và tiền bán lúa 25.389.000 đồng vào số nợ gốc, còn lại 260.611.000 đồng bà đồng ý tự chịu trách nhiệm trả cho bà L. Đối với số tiền bán lúa 24.916.500 đồng bà không yêu cầu khấu trừ vào nợ gốc do không chứng minh được.

Bị đơn – ông Võ Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông D – ông Nguyễn Lâm Q trình bày:

Ông D và bà L không có quan hệ qua lại làm ăn về tiền bạc hay vay mượn gì cả. Ông D và bà P là vợ chồng, về kinh tế trong gia đình thì ông D là người giữ vai trò quyết định. Nếu việc nhỏ có giá trị dưới 5.000.000 đồng thì bà P có quyền quyết định, còn những việc lớn trên 5.000.000 đồng thì vợ chồng cùng bàn bạc quyết định hoặc do một mình ông D quyết định. Ông D không biết cũng không nghe bà P nói gì về việc vay tiền của bà L, bà P cũng không mang số tiền này về phục vụ kinh tế gia đình nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, xác định đây là nợ riêng của bà P và giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn – Chị Võ Tâm N trình bày:

Bà L với bà P - mẹ chị có quan hệ làm ăn qua lại về tiền bạc như thế nào thì chị không biết. Vào ngày 04-02-2019 âm lịch (tức ngày 09-3-2019 dương lịch), bà P có kêu chị đến nhà bà L lấy số tiền 300.000.000 đồng, chị có hỏi bà P tiền gì thì bà P nói là tiền vay của bà L, chị có hỏi vay để làm gì thì bà P nói là chuyện làm ăn giữa bà P và bà L nên chị không hỏi nữa. Khi chị đến nhận tiền thì bà L kêu chị phải viết giấy, chị có hỏi bà L là viết giấy mượn tiền hay sao thì bà L nói phải viết giấy mượn tiền còn viết giấy nhận tiền thì biết tiền gì mà nhận. Chị tin tưởng nên và nghĩ đây là chuyện làm ăn giữa mẹ chị và bà L nên đồng ý viết giấy. Chị có viết giấy mượn tiền nhưng số tiền 300.000.000 đồng là tiền bà P mượn của bà L, chị chỉ đi nhận tiền giùm nên chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Hoàng Th trình bày:

Ông và bà L (Út L1) chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Việc làm ăn, cho vay mượn, mua bán của bà L ông không biết, nhưng khi nhận tiền của ai trả thì ông có ký tên nhận. Ông thừa nhận các chữ ký trong giấy nhận tiền tổng cộng là 84.000.000 đồng là do ông ký nhận, và trong giấy tính lúa cũng do ông ký nhận. Nhưng đối với giấy nhận lúa 4.095kg lúa là ông nhận lúa từ trước năm 2019, từ đầu năm 2019 bà L đã không còn mua bán lúa nữa. Do bà L là người trực tiếp thỏa thuận mua bán lúa với bà P nên khi bà P giao lúa cho ông nhận thì bà P yêu cầu ông ký nhận, bà P, ông D không nói là cấn trừ nợ hay như thế nào.

Việc khởi kiện giữa bà L và bà P, ông D, chị N ông không có ý kiến gì, cũng không yêu cầu những người này trả tiền cho ông. Ông không tranh chấp với ai trong vụ án này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thu L, khấu trừ số tiền 84.000.000 đồng vào khoản vay 70.000.000 đồng, còn lại 14.00.00 đồng tiếp tục khấu trừ vào khoản nợ 300.000.000 đồng; buộc ông D bà P chị N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 286.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật. Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Bà L khởi kiện ông D, bà P, chị N yêu cầu trả tiền mà vợ chồng ông D bà P trả cho bà số tiền còn nợ, xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn – ông D, bà P và chị N có nơi cư trú tại ấp P, xã M, Huyện D, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện D theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà P, ông D ủy quyền cho ông Nguyễn Lâm Q tham gia tố tụng tại Tòa án theo Hợp đồng ủy quyền ngày 04-3-2021, ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt, Chị Võ Tâm N, Ông Nguyễn Hoàng Th có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông D, chị N.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà L yêu cầu Bà P ông D chị N có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 300.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từ ngày vay cho đến khi kết thúc vụ kiện; yêu cầu bà P ông D có trách nhiệm liên đới trả số tiền 70.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từng giai đoạn trả tiền cho đến khi kết thúc vụ kiện. Quá trình giải quyết, bà L đồng ý khấu trừ số tiền 84.000.000 đồng bà P đã trả dần vào khoản nợ 370.000.000 đồng, còn lại 286.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà P, ông D, chị N có trách nhiệm liên đới trả cho bà 286.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật tính từng giai đoạn bà P trả tiền cho đến khi kết thúc vụ kiện.

[2.2] Đối với khoản vay 70.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 15-3-2019 âm lịch (ngày 19-4-2019 dương lịch). Bà P thừa nhận có vay của bà L số tiền 70.000.000 đồng, có viết giấy nợ và ký tên, lãi suất thỏa thuận là 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nên có cơ sở xác định đây là hợp đồng vay tài sản có lãi, không có thời hạn. Quá trình giải quyết, bà P cung cấp các giấy trả tiền

thể hiện ông Th – chồng bà L có nhận tiền nhiều lần tổng cộng là 84.000.000 đồng và bà P có bán cho bà L 4.095kg lúa tương đương số tiền 25.389.000 đồng, ông Th ký nhận, bà yêu cầu cấn trừ các khoản tiền này vào số nợ gốc là 70.000.000 đồng, còn lại 39.389.000 đồng cấn trừ vào khoản nợ 300.000.000 đồng, như vậy đối với khoản nợ 70.000.000 đồng bà P, ông D đã trả xong. Bà L thừa nhận, bà P ông D có trả cho bà tổng cộng số tiền 84.000.000 đồng, bà đồng ý khấu trừ số tiền này vào số nợ gốc. Đối với số tiền bán lúa 25.389.000 đồng bà L không thừa nhận, do bà đã nghỉ mua bán lúa từ cuối năm 2018, việc mua bán giữa bà và bà P đã tính toán xong, đến đầu năm 2019 bà P mới vay tiền của bà nên không thể khấu trừ số tiền này vào khoản tiền vay. Xét thấy, bà P cung cấp giấy nhận lúa do Ông Nguyễn Hoàng Th ký nhận lúa nhưng giấy này chỉ thể hiện ngày tháng do ông D ghi, không thể hiện năm, không thể hiện thỏa thuận khấu trừ nợ giữa bà P và bà L, ngoài ra bà P không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Quá trình giải quyết, đại diện theo ủy quyền của bà P yêu cầu khấu trừ số tiền bà P đã trả vào khoản nợ 70.000.000 đồng, số tiền còn lại tiếp tục khấu trừ vào khoản nợ 300.000.000 đồng. Bà L thừa nhận bà P đã trả 84.000.000 đồng nên có căn cứ khấu trừ 70.000.000 đồng vào khoản vay 70.000.000 đồng ngày 15-3-2019 âm lịch, còn lại 14.000.000 đồng tiếp tục khấu trừ vào khoản vay 300.000.000 đồng.

[2.2] Đối với khoản nợ 300.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 04-02-2019 âm lịch (tức ngày 09-3-2019 dương lịch): Vào ngày 04-02-2019 Al Chị Võ Tâm N – con ruột bà P có viết giấy mượn tiền bà L (Út L1) với số tiền 300.000.000 đồng. Bà L xác định bà P có điện thoại cho bà để hỏi vay số tiền 300.000.000 đồng, bà đồng ý và chị N là người đến nhận tiền, viết và ký tên vào giấy nợ do đó bà P, chị N phải có trách nhiệm liên đới trả tiền cho bà. Bà P cho rằng đây là nợ riêng của bà P, chị N chỉ đi nhận tiền giùm nên bà tự chịu trách nhiệm trả cho bà L số tiền này; chị N thừa nhận có viết giấy mượn tiền và ký tên nhưng chị chỉ nhận giùm cho bà P nên không đồng ý trả. Xét lời trình bày của bà P, chị N thấy rằng: Chị N trực tiếp nhận số tiền 300.000.000 đồng từ bà L và nội dung giấy nợ ngày 04-02-2019 Al thể hiện nội dung chị N mượn của bà L số tiền 300.000.000 đồng, chị N cho rằng chỉ nhận tiền giùm cho bà P nhưng bà L không thừa nhận, ngoài ra chị N bà P không có chứng cứ khác để chứng minh việc chị N chỉ nhận tiền giùm cho bà P; tại Bút lục số 33 đại diện theo ủy quyền của bà P xác định khoản nợ chị N ký tên thì chị N có nghĩa vụ trả nợ, tuy nhiên tại Bút lục số 28 bà P thừa nhận có gọi điện thoại cho bà L để vay số tiền 300.000.000 đồng, bà L đồng ý và chị N là người đi nhận tiền do đó lời trình bày của chị N, bà P là không có căn cứ chấp nhận. Giấy nợ không thể hiện lãi suất và thời hạn trả nhưng bà P thừa nhận khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng, bà L thừa nhận lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nên có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay tài sản, có lãi, không có thời hạn; bà P, chị N vi

phạm nghĩa vụ thanh toán là ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà L nên cần buộc bà P, chị N liên đới trả cho bà L số tiền trên.

[2.3] Xét yêu cầu tính tiền lãi: Bà L cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà P cho rằng lãi suất 6%/tháng và có trả tiền lãi cho bà L đầy đủ nhưng bà L không thừa nhận, bà L yêu cầu tính tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đối với khoản tiền 300.000.000 đồng đến khi kết thúc vụ kiện và khoản vay 70.000.000 đồng tính từng giai đoạn bà P trả tiền. Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự các bên có tranh chấp về lãi suất nên áp dụng mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 là 10%/năm. Cụ thể:

- Khoản vay 70.000.000 đồng ngày 15-3-2019 âm lịch (19-4-2019 dương lịch):

+ Ngày 03-7-2019 Al (03-8-2019 Dl) trả 30.000.000 đồng: 70.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 03 tháng 14 ngày (19-4-2019 đến 03-8-2019) = 2.014.100 đồng.

+ Còn lại 40.000.000 đồng, ngày 01-3-2020 Al (24-3-2020 Dl) trả 15.000.000 đồng: 40.000.000 đồng x 0,83% x 07 tháng 21 ngày (03-8-2019 đến 24-3-2020) = 2.556.300 đồng.

+ Còn lại 25.000.000 đồng, ngày 03-4-2020 Al (25-4-2020 Dl) trả 9.000.000 đồng: 25.000.000 đồng x 0,83% x 01 tháng tính tròn (24-3-2020 đến 25-4-2020) = 207.500 đồng.

+ Còn lại 16.000.000 đồng, ngày 02-8-2020 Al (17-9-2020 Dl) trả 10.000.000 đồng: 16.000.000 đồng x 0,83% x 04 tháng 22 ngày (25-4-2020 đến 17-9-2020) = 628.500 đồng.

+ Còn lại 6.000.000 đồng, ngày 15-10-2020 Al (29-11-2020 Dl) trả 10.000.000 đồng: 6.000.000 đồng x 0,83% x 02 tháng 12 ngày (17-9-2020 đến 29-11-2020) = 119.520 đồng.

Tổng số tiền lãi của khoản nợ 70.000.000 đồng là 5.525.920 đồng

- Khoản vay 300.000.000 đồng ngày 04-02-2019 Al (09-3-2019 Dl), ngày 15-10-2020 Al trả 10.000.000 đồng, trong đó khấu trừ đủ vào khoản vay 70.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng tiếp tục khấu trừ vào khoản vay 300.000.000 đồng.

+ Ngày 29-11-2020 trả 4.000.000 đồng: 300.000.000 đồng x 0,83% x 20 tháng 20 ngày (09-3-2019 đến 29-11-2020) = 51.460.000 đồng.

+ Còn lại 296.000.000 đồng, ngày 26-01-2021 Al (09-3-2021 Dl) trả 10.000.000 đồng: 296.000.000 đồng x 0,83% x 03 tháng 09 ngày (29-11-2020 đến 09-3-2021) = 8.107.400 đồng.

+ Còn lại 286.000.000 đồng tính lãi cho đến nay 03-12-2021: 286.000.000 đồng x 0,83% x 08 tháng 24 ngày (09-3-2021 đến 03-12-2021) = 20.889.400 đồng.

Tổng số tiền lãi của khoản nợ 300.000.000 đồng là 80.456.800 đồng.

[3] Bà L yêu cầu ông D – chồng bà P có trách nhiệm liên đới trả cho bà các khoản nợ trên. Bà P tự chịu trách nhiệm trả nợ, không yêu cầu ông D cùng có trách nhiệm do bà vay tiền để sử dụng vào việc cá nhân riêng ông D không biết. Xét lời trình bày của bà P, ông D thấy rằng: ông D thừa nhận việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình do hai vợ chồng cùng thực hiện, những việc lớn có giá trị trên 5.000.000 đồng thì vợ chồng cùng bàn bạc quyết định, bà P cho rằng vay mượn tiền sử dụng vào mục đích cá nhân không sử dụng chung trong gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà P trực tiếp vay mượn bà L với số tiền lớn trên 5.000.000 đồng nên ông D cho rằng không biết các khoản nợ này là không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, bà P thừa nhận nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng đã ly hôn sau khi Tòa án thụ lý vụ án, căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình buộc ông D cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là đúng pháp luật.

Từ những phân tích trên xét thấy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông D bà P có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền lãi 5.525.920 đồng của khoản nợ 70.000.000 đồng; buộc ông D bà P chị N có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 286.000.000 đồng tiền nợ gốc và 80.456.800 đồng tiền lãi.

[4] Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì thì bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn, cụ thể: Ông D bà P phải chịu 300.000 đồng (đối với số tiền phải trả là 5.525.920 đồng; ông D bà P chị N phải chịu: 366.456.800 x 5% = 18.322.840 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thu L đối với ông Võ Văn D, bà Trần Thị P và Chị Võ Tâm N về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Ông Võ Văn D, bà Trần Thị P, Chị Võ Tâm N có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Võ Thu L số tiền 366.456.800 (*ba trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm*) đồng; trong đó: tiền nợ gốc là 286.000.000 (*hai trăm tám mươi sáu triệu*) đồng và tiền lãi là 80.456.800 (*tám mươi triệu bốn trăm năm mươi sáu ngàn tám trăm*) đồng.

Ông Võ Văn D, bà Trần Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Võ Thu L số tiền 5.525.920 (*năm triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm hai mươi*) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông D bà P chị N phải chịu 18.322.840 (*mười tám triệu ba trăm hai mươi hai ngàn tám trăm bốn mươi*) đồng.

Ông D bà P phải chịu 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng.

Bà Võ Thu L không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà L 9.250.000 (chín triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số 0005551 ngày 18-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hánh án dân sự.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Huyện DMC;
- THA Huyện DMC;
- Các đương sự;
- Lưu: Tập án, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Thị Thơ